

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/DS-ST

Ngày: 31/7/2020

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh L1.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Nh.

2. Ông Võ Ngọc B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn A – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Ph - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 63/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị G, sinh năm 1969;

1.2. Ông Đỗ Tấn Tr, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện M, tỉnh L.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Tường C, sinh năm 1974;

2.2. Bà Lý Thị Thanh Th, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện M, tỉnh L.

Tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị G và ông Đỗ Tấn Tr: Bà Trần Thị G và ông Đỗ Tấn Tr yêu cầu Ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th phải liên đới trả cho Bà G và ông Tr số tiền gốc 234.000.000 đồng phát sinh từ hợp đồng vay tài sản, trả một lần, không yêu cầu tính lãi.

Đề nghị của Ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th: Ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th đồng ý trả 205.920.000 đồng phát sinh từ mua bán hụi và xin trả nhiều lần.

Các tài liệu, chứng cứ do Bà Trần Thị G và ông Đỗ Tấn Tr cung cấp: 01 CMND và sổ hộ khẩu (bản phô tô), đơn xin xác nhận nơi cư trú (bản chính), các Biên nhận nợ ngày 24/02/2020, ngày 17/4/2020; một bản tự khai.

Các tài liệu, chứng cứ do Ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th cung cấp: Không.

Các tình tiết của vụ án:

Các tình tiết do Bà G và ông Tr trình bày: Bà G và ông Tr có cho ông C và bà Th vay tiền, cụ thể:

Lần 1: Ngày 24/02/2020, vay số tiền 130.000.000 đồng, hạn ngày 01/5/2020 trả.

Lần 2: Ngày 17/4/2020, vay số tiền 104.000.000 đồng, hạn ngày 15/5/2020 trả.

Tổng cộng số tiền 234.000.000 đồng.

Bà G và ông Tr đề nghị không công khai bản án trên cổng thông tin điện tử tòa án.

Các tình tiết do ông C và bà Th trình bày: Bà Th và ông C không có vay tiền của Bà G và ông Tr. Do bà Th làm chủ hụi nhưng bị nhiều hụi viên giật hụi nên phải bán hụi cho Bà G và ông Tr. Số tiền trên biên nhận này, nếu hụi mãn thì Bà G và ông Tr mới được nhận. Nay Bà G và ông Tr kiện, ông C và bà Th xác định là tiền bán hụi chứ không phải tiền vay, cụ thể:

Dây 1: Ngày 01/02/2020 âm lịch, hụi ngày, 130 phần, Bà G và ông Tr mua 10 phần, giá tiền mua là 114.400.000 đồng.

Lần 2: Ngày 25/3/2020 âm lịch, hụi ngày, 130 phần, Bà G và ông Tr mua 08 phần, giá tiền mua là 91.520.000 đồng.

Tổng cộng số tiền 205.920.000 đồng. Đối với hội ngày, mỗi ngày ông C và bà Th phải trả thêm cho Bà G và ông Tr số tiền 180.000 đồng.

Ông C và bà Th đề nghị không công khai bản án trên cổng thông tin điện tử tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ thụ lý đến trước khi xét xử Thẩm phán thực hiện đúng quy định Điều 48 Bộ luật Tổ tụng dân sự 2015. Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án xác định quan hệ tranh chấp phù hợp theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tổ tụng dân sự 2015 và thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự 2015. Tòa án xác định tư cách của những người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68, 85 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về thủ tục xét xử vụ án tại phiên tòa sơ thẩm.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà G và ông Tr đối với ông C và bà Thúy.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Quan hệ pháp luật là “Hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Bộ luật dân sự. Ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th có địa chỉ tại thị trấn B, huyện M, tỉnh L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị G và ông Đỗ Tấn Tr đối với số nợ gốc:*

Bà Trần Thị G và ông Đỗ Tấn Tr khởi kiện và cung cấp chứng cứ là các Biên nhận nợ ngày 24/02/2020, ngày 17/4/2020; ông C và bà Th phủ nhận việc vay tiền mà cho là mua bán hội nhưng thừa nhận chữ ký trên các biên nhận nên Tòa án căn cứ

vào tài liệu, chứng cứ của Bà G và ông Tr cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo nội dung các Biên nhận nợ ông C và bà Th có vay tiền của Bà G và ông Tr như sau: Ngày 24/02/2020, vay số tiền 130.000.000 đồng; ngày 17/4/2020, vay số tiền 104.000.000 đồng. Tổng cộng, là 234.000.000 đồng. Các biên nhận thể hiện việc vay nợ giữa Bà G ông Tr với ông C bà Th là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Ông C và bà Th là vợ chồng, đang chung sống, việc vay tiền là nhằm phát triển kinh tế gia đình. Do đó, căn cứ Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà G và ông Tr đối với ông C và bà Thuý, buộc ông C và bà Th có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà G và ông Tr số tiền 234.000.000 đồng.

[3]. *Về thời gian trả và cách thức trả:* Bà G và ông Tr yêu cầu trả một lần, ông C và bà Th không đồng ý, vấn đề này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Thi hành án dân sự nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4]. *Về án phí:* Miễn $\frac{1}{2}$ án phí cho Ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th do gặp hoàn cảnh khó khăn, ông C và bà Th còn phải liên đới chịu số tiền 5.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Bà Trần Thị G và ông Đỗ Tấn Tr không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Bà Trần Thị G và ông Đỗ Tấn Tr đối với Ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th, buộc ông C và bà Th có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà G và ông Tr số tiền 234.000.000 đồng (hai trăm ba mươi bốn triệu) đồng.

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, về án phí: Buộc Ông Trần Tường C và bà Lý Thị Thanh Th phải liên đới chịu số tiền 5.850.000 (năm triệu tám trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Bà Trần Thị G và ông Đỗ Tấn Tr không phải chịu án phí, hoàn trả cho Bà G và ông Tr số tiền 5.850.000 (năm triệu tám trăm năm mươi

ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000010 ngày 01 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi; trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi: Được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- VKSND huyện M;
- CC.THADS huyện M;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh L